

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 205 /TB-CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

“V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2019”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền,
TP.Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

2. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) được lập ngày 30/01/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT và nội dung giải trình có liên quan.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2020 tại website www.haiphongport.com.vn

Tài liệu đính kèm:

1. BCTC riêng quý IV năm 2019 số 198 /CHP ngày 30 tháng 01 năm 2020
2. BCTC hợp nhất quý IV năm 2019 số 199 /CHP ngày 30 tháng 01 năm 2020
3. Văn bản số 200 /CV-CHP ngày 30 tháng 01 năm 2020 về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2019

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
QUYỀN TÓNG GIÁM ĐỐC**



Cao Trung Ngoan

Số: 08/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2019
của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-CHP ngày 02/7/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-CHP ngày 30/11/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị;

Căn cứ Quyết định 1237/QĐ-CHP ngày 16/5/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 15/THYK-HĐQT ngày 30/01/2020;

Xét Tờ trình số 194/TTr-CHP ngày 22/01/2020 của Quyền Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Công ty) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý IV năm 2019 của Công ty theo đề xuất của Quyền Tổng giám đốc tại Tờ trình số 194/TTr-CHP ngày 22/01/2020.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Quyền Tổng giám đốc Công ty căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Công ty và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BKS;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.



Phạm Hồng Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 200 /CHP-TCKT
V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh Quý 4 năm 2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2019 với quý 4/2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế 12 tháng	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	132.617.633.981	142.891.618.855	329.195.901.357	311.734.930.559
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	129.858.319.120	103.601.637.704	502.785.078.872	515.702.469.561

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu hoạt động tài chính tăng và chi phí tài chính giảm.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do Lãi tiền gửi ngân hàng Quý 4 năm 2019 cao hơn so với Quý 4 năm 2018.

- Tỷ giá đồng Yên Nhật trong quý 4/2019 biến động giảm so với quý 4/2018 dẫn đến chi phí tài chính quý 4/2019 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế năm 2019 trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn so với năm 2018. Tuy nhiên thuế suất thuế TNDN của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ - Công ty con của Cảng Hải Phòng đã thay đổi từ 10% (năm 2018) lên 20% trong năm 2019 dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2019 trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, TCKT.



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Trung Ngoan

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 199 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2019	Số tại ngày 1/1/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.846.803.694.038	2.319.794.813.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	274.089.619.305	394.491.321.799
1. Tiền	111		59.889.619.305	130.791.321.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		214.200.000.000	263.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.158.035.000.000	1.524.240.170.263
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.158.035.000.000	1.524.240.170.263
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330.806.319.284	318.280.811.715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	291.493.964.430	293.229.957.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.240.262.426	17.279.249.074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	71.872.668.314	40.338.656.671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(36.800.575.886)	(32.567.051.215)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57.618.258.728	49.481.635.464
1. Hàng tồn kho	141	V.06	57.618.258.728	49.481.635.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.254.496.721	33.300.874.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	23.425.648.647	18.390.312.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	2.746.643.474	10.781.986.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	82.204.600	4.128.574.967
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.938.349.794.996	3.148.049.720.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		266.986.000	293.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	266.986.000	293.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.491.599.494.404	2.754.707.388.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.488.844.965.506	2.751.442.554.384
- Nguyên giá	222		7.157.705.294.711	7.103.410.812.866
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.668.860.329.205)	(4.351.968.258.482)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.754.528.898	3.264.834.142
- Nguyên giá	228		38.154.799.838	37.839.449.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.400.270.940)	(34.574.615.696)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2.141.043.844	21.854.046.178
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.141.043.844	21.854.046.178
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	348.021.300.940	278.880.938.560
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		261.467.295.952	262.266.933.572
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.201.131.012)	(1.141.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		70.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		96.320.969.808	92.313.360.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	55.419.634.202	58.816.813.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	40.901.335.606	33.496.547.447
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.785.153.489.034	5.467.844.533.359

NGUỒN VỐN	Mã số	Số tại ngày 31/12/2019	Số tại ngày 1/1/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.376.886.482.199	1.371.404.750.749
I. Nợ ngắn hạn	310	686.791.165.579	652.652.720.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12 75.259.286.546	57.174.759.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.187.630.361	3.547.140.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13 78.380.013.872	43.692.940.429
4. Phải trả người lao động	314	159.149.945.247	159.811.213.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14 207.015.863.137	170.000.051.055
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15 80.628.067.443	149.413.050.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11 33.234.797.596	32.361.105.777
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12.000.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	35.935.561.377	36.652.460.023
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	690.095.316.620	718.752.030.172
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	682.443.408.951	706.941.288.357
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	7.651.907.669	11.810.741.815
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.408.267.006.835	4.096.439.782.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.408.267.006.835	4.096.439.782.610
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		476.002.019.450	364.436.958.452
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		583.354.573.030	426.203.609.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		195.511.609.970	189.495.467.784
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		387.842.963.060	236.708.141.843
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		620.012.578.426	576.901.378.602
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.785.153.489.034	5.467.844.533.359

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Q. Tổng Giám đốc




Cao Trung Ngao

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.19	533.340.840.821	556.962.979.999	2.116.966.076.172	2.045.549.032.433
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		533.340.840.821	556.962.979.999	2.116.966.076.172	2.045.549.032.433
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	375.466.545.584	407.346.020.908	1.406.530.718.009	1.394.752.091.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		157.874.295.237	149.616.959.091	710.435.358.163	650.796.940.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	74.151.247.302	50.558.571.538	139.161.227.958	106.340.510.742
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	5.535.412.807	21.689.647.302	53.092.728.077	59.152.373.792
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>11.151.367.625</i>	<i>11.300.844.864</i>	<i>42.499.523.525</i>	<i>43.238.171.219</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.572.969.316	8.061.284.193	31.490.404.161	34.278.265.709
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	76.619.651.049	70.421.386.571	209.266.738.491	203.321.027.910
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.443.447.999	116.125.780.949	618.727.523.714	528.942.315.278
12. Thu nhập khác	31	VI.23	2.551.751.776	408.950.131	3.639.094.079	72.486.312.853
13. Chi phí khác	32	VI.24	19.845.310	52.884.568	144.287.701	550.640.739
14. Lợi nhuận khác	40		2.531.906.466	356.065.563	3.494.806.378	71.935.672.114
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		158.975.354.465	116.481.846.512	622.222.330.092	600.877.987.392
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	34.143.144.344	16.582.377.193	131.000.873.528	92.526.333.702

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.28	(5.026.108.999)	(3.702.168.385)	(11.563.622.308)	(7.350.815.871)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		129.858.319.120	103.601.637.704	502.785.078.872	515.702.469.561
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		104.325.820.696	65.713.859.310	387.842.963.060	367.492.141.843
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.532.498.424	37.887.778.394	114.942.115.812	148.210.327.718
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		319,08	171,83	1.186,21	960,92

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Q. Tổng Giám đốc



Cao Trung Ngoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		622.222.330.092	600.877.987.392
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		331.036.266.899	426.219.155.131
- Các khoản dự phòng	03		16.293.524.671	(548.008.956)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.090.241.795	13.668.065.089
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(168.585.368.815)	(205.763.582.646)
- Chi phí lãi vay	06		42.499.523.525	43.238.171.219
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		852.556.518.167	877.691.787.229
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.240.074.429	(44.242.344.463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.136.623.264)	(7.557.050.523)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.633.652.747	75.391.139.020
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.638.156.761)	4.789.301.766
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.433.560.694)	(6.248.947.251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(108.501.760.312)	(101.802.979.491)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		32.121.500	505.863.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(65.096.122.413)	(61.899.023.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		712.656.143.399	736.627.746.192
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(48.100.252.147)	(322.850.142.620)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.980.000.000	84.786.408.209
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.252.835.000.000)	(2.412.540.170.263)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.549.040.170.263	2.238.800.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.904.202.735	127.268.097.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(610.010.879.149)	(284.535.807.033)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(32.974.415.475)	(56.914.930.137)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(189.878.519.850)	(285.538.579.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(222.852.935.325)	(342.453.509.137)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(120.207.671.075)	109.638.430.022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		394.491.321.799	283.689.798.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(194.031.419)	1.163.093.618
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		274.089.619.305	394.491.321.799

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải



Q. Tổng Giám đốc

Cao Trung Ngoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền

xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty

có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 31/12/2019	Ngày 1/1/2019
01 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	1.754.097.371	2.051.827.205
Tiền gửi không kỳ hạn	58.110.521.934	128.739.494.594
Tiền đang chuyển	25.000.000	
Các khoản tương đương tiền	214.200.000.000	263.700.000.000
Cộng	274.089.619.305	394.491.321.799
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 31/12/2019	Ngày 1/1/2019
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	2.158.035.000.000	1.524.240.170.263
Tiền gửi có kỳ hạn	2.158.035.000.000	1.524.240.170.263
b Dài hạn	70.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000.000	
Cộng	2.228.035.000.000	1.524.240.170.263
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)		
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 31/12/2019	Ngày 1/1/2019
Ngắn hạn	291.493.964.430	293.229.957.185
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
Huyn dai Merchant Marine	3.484.569.843	10.511.966.338
SITC container Lines co.,ltd	17.795.432.088	36.626.674.591
Wan hai lines ltd	13.829.154.898	13.554.538.502
Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế	33.183.182.871	22.439.985.190
Ocean Network Express Pte, Ltd	11.187.985.469	21.555.874.803
Sealand Maersk Asia Pte.Ltd	9.575.900.189	4.638.050.654
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	1.981.716.000	21.934.000
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	760.353.324	697.141.335
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HVN	2.301.509.030	2.301.509.030
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	7.311.649.445	8.008.984.801
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	1.157.829.743	2.933.889.016
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		15.609.368
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam	1.083.027.000	729.140.500
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		9.719.060.243
Cty CP HPH Logistics	1.016.409.895	2.448.444.194
Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP	3.322.171.132	3.329.357.688
Cty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)	5.670.472.868	1.211.024.340

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/12/2019		Ngày 1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	71.872.668.314		40.338.656.671	
Tạm ứng	452.873.016		812.719.004	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	51.968.920.360		25.252.246.878	
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	703.832.004		865.836.389	
Phải thu khác	18.747.042.934		13.407.854.400	
4.2. Dài hạn	266.986.000		293.986.000	
Phải thu người lao động	266.986.000		293.986.000	
Cộng	72.139.654.314		40.632.642.671	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/12/2019		Ngày 1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	57.618.258.728		49.481.635.464	
Nguyên, vật liệu	46.408.229.737		38.266.454.558	
Công cụ dụng cụ	11.144.559.328		11.163.580.539	
Hàng hóa	65.469.663		51.600.367	

07 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6

Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện

Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay

Cải tạo bãi chứa hàng tiền phương cầu 1

Ngày 31/12/2019

Ngày 1/1/2019

2.141.043.844

21.854.046.178

65.009.133

19.399.259.649

578.639.438

710.639.438

429.634.364

429.634.364

406.673.636

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Ngày 31/12/2019	Ngày 1/1/2019
10.1 Ngắn hạn	23.425.648.647	18.390.312.723
Phi bảo hiểm	6.600.814.544	8.905.304.854
Công cụ, dụng cụ	4.512.900.904	3.642.662.776
Chi phí sửa chữa, nạo vét	8.226.824.236	3.556.589.847
Chi ngắn hạn khác	4.085.108.963	2.285.755.246
10.2 Dài hạn	55.419.634.202	58.816.813.365
Chi phí sửa chữa	18.184.604.158	19.846.911.310
Công cụ dụng cụ	7.846.394.479	8.919.244.341
Chi ngắn hạn khác	29.388.635.565	30.050.657.714
Chi phí thuê đất	28.646.704.261	29.410.616.377
Chi phí khác	741.931.304	640.041.337
Cộng	78.845.282.849	77.207.126.088

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 31/12/2019	Ngày 1/1/2019
Ngắn hạn	75.259.286.546	57.174.759.261
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn</i>		
Cty CP XNK Dolphin Việt Nam	1.728.205.050	2.245.922.800
Cty CP Xây dựng Thương mại Tân Cảng	413.719.564	4.946.287.744
Cty CP Đầu tư xây dựng Số 5 HP	4.227.322.631	779.262.503
Cty CP TM Duy Linh	8.228.085.086	
Phải trả các bên liên quan		
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	2.962.756.631	2.679.370.997
Cty Vận tải biển Vinalines		233.262.700

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/12/2019
Thuế phải nộp	43.692.940.429	312.619.096.167	277.932.022.724	78.380.013.872
Thuế GTGT	1.881.326.157	125.969.941.488	123.039.025.031	4.812.242.614
Thuế TNDN	14.457.250.854	129.839.532.819	108.501.760.312	35.795.023.361
Thuế TNCN	1.511.933.077	18.087.774.972	17.104.425.493	2.495.282.556
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	25.842.430.341	38.700.413.425	29.265.378.425	35.277.465.341
Thuế khác		21.433.463	21.433.463	
Khoản mục	Ngày 1/1/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/12/2019
Thuế GTGT được khấu trừ	10.781.986.352	54.176.928.035	62.212.270.913	2.746.643.474
Thuế phải thu	4.128.574.967		4.046.370.367	82.204.600

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế TNDN	1.176.625.671	1.161.340.709	15.284.962
Thuế TNCN	2.951.949.296	2.885.029.658	66.919.638

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 1/1/2019</u>
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Ngắn hạn	207.015.863.137	170.000.051.055
Lãi vay phải trả	206.362.287.565	169.296.324.734
Các khoản trích trước khác	653.575.572	703.726.321
15 PHẢI TRẢ KHÁC		
Ngắn hạn	80.628.067.443	149.413.050.642
Kinh phí công đoàn	1.027.137.168	1.107.722.523
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	20.112.051	18.179.144
Tiền ăn ca	9.160.491.875	11.018.373.500
Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả		2.691.335.044
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.504.463.500	133.110.983.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.909.862.849	1.460.457.081
16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ		
Ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Dự phòng quỹ tiền lương	12.000.000.000	
16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		
	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 1/1/2019</u>
16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	40.901.335.606	33.464.729.132
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		183.034.987
Thuế TNDN hoãn lại phải trả - (Lãi)/Lỗ CLTG chưa thực hiện		(151.216.672)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	40.901.335.606	33.496.547.447
16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.651.907.669	11.810.741.815

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/12/2019	Ngày 1/1/2019
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.4 Cổ phiếu	Ngày 31/12/2019	Ngày 1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/12/2019	Ngày 1/1/2019
Quỹ đầu tư phát triển	476.002.019.450	364.436.958.452
Cộng	476.002.019.450	364.436.958.452
18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/12/2019	Ngày 1/1/2019
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	489.962,76	3.333.590,42
<i>EUR</i>	5,14	5,14
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
19 DOANH THU	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.116.966.076.172	2.045.549.032.433
Cộng	2.116.966.076.172	2.045.549.032.433

	Năm 2019	Năm 2018
20 GIÁ VỐN		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.406.530.718.009	1.394.752.091.904
Cộng	1.406.530.718.009	1.394.752.091.904
21 DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.966.025.464	100.726.066.258
Cổ tức lợi nhuận được chia	148.939.190	148.939.190
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.037.395.444	5.461.316.494
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	8.867.860	4.188.800
Cộng	139.161.227.958	106.340.510.742
22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay, lãi vay oда	42.499.523.525	43.238.171.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.442.962.757	2.086.137.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.090.241.795	13.668.065.089
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	60.000.000	160.000.000
Cộng	53.092.728.077	59.152.373.792
23 THU NHẬP KHÁC		
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc tiền đền bù do bàn giao tài sản	1.980.000.000	70.610.311.489
Tiền bồi thường	1.840.000	
Tiền điện cho thuê ngoài	1.240.507.669	786.974.046
Các khoản khác	416.746.410	1.089.027.318
Cộng	3.639.094.079	72.486.312.853
24 CHI PHÍ KHÁC		
Các khoản bị phạt		584.177
Các khoản khác	144.287.701	550.056.562
Cộng	144.287.701	550.640.739
25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	120.760.360.077	114.461.313.099
Chi phí khấu hao	6.794.522.301	8.523.645.604
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.254.156.363	6.854.491.044
Chi phí mua ngoài	6.669.349.662	5.674.213.284
Các khoản chi khác	70.788.350.088	67.807.364.879
Cộng	209.266.738.491	203.321.027.910


26 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	156.715.513.672	143.793.023.979
Chi phí nhân công	719.492.376.820	669.443.066.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	331.036.266.899	426.219.155.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.719.257.789	147.328.880.269
Chi phí bằng tiền khác	285.834.041.320	211.288.994.191
Cộng	1.615.797.456.500	1.598.073.119.814
27 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2019	Năm 2018
Tổng thuế TNDN phải nộp	131.000.873.528	92.526.333.702
28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(358.834.149)	(1.099.656.600)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.375.382	417.265.518
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(7.446.163.541)	(7.468.424.789)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.800.000.000)	800.000.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11.563.622.308)	(7.350.815.871)

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2019	Năm 2018
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	32.974.415.475	56.914.930.137

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Q. Tổng Giám đốc



Cao Trung Ngoan

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	261.467.295.952			262.266.933.572		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	169.345.433.517			168.004.212.418		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	24.142.372.593			28.582.354.078		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng						
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.515.429.703			2.054.129.546		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.918.421.533			26.163.622.997		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	26.394.910.972			24.738.511.937		
Cty CP Vinalines Đông Bắc						
Cty CP HPH Logistics	13.150.727.634			12.724.102.596		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.201.131.012)		17.755.136.000	(1.141.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		661.756.920	122.500.000		661.756.920
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.201.131.012)	980.000.000	2.181.131.012	(1.141.131.012)	1.040.000.000
Tổng cộng	279.222.431.952	(1.201.131.012)		280.022.069.572	(1.141.131.012)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	33.542.331.325	(33.542.331.325)		26.404.749.827	(25.431.678.683)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424		
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700		
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài Gòn tại HP	392.955	(392.955)		393.891	(393.891)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.322.171.132	(3.322.171.132)		3.329.357.688	(3.329.357.688)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	390.750.985	(390.750.985)		391.680.741	(391.680.741)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	436.403.386	(436.403.386)		436.649.760	(436.649.760)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620		
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.591.500	(461.591.500)		461.607.299	(461.607.299)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.376.803	(66.376.803)		66.534.740	(66.534.740)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TMDV Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	307.142.874	(307.142.874)		307.873.692	(307.873.692)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)				
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)				
Maersk Lines A/S	122.238.700	(122.238.700)				
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.782.325.424	(1.782.325.424)				
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	93.158.580	(93.158.580)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.462.522.927	(1.723.766.049)	738.756.878	7.149.162.380	(5.004.413.666)	2.144.748.714
Maersk Lines A/S				122.238.700	(85.567.090)	36.671.610
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng	362.522.927	(253.766.049)	108.756.878			
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng				93.158.580	(65.211.006)	27.947.574
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	2.100.000.000	(1.470.000.000)	630.000.000			
Cty CP TM Kim Khánh				98.331.000	(68.831.700)	29.499.300
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang				5.050.795.970	(3.535.557.179)	1.515.238.791
Hanjin Shipping Co., Ltd				1.784.638.130	(1.249.246.691)	535.391.439
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.684.899.028	(1.342.449.516)	1.342.449.512	2.687.522.927	(1.343.761.464)	1.343.761.463
Cty TNHH Vận tải xăng dầu Nam Phát Đạt	129.680.000	(64.840.000)	64.840.000			
Cty TNHH XNK Hoàng Linh				2.100.000.000	(1.050.000.000)	1.050.000.000

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP DV Hàng hải và lai đất Biển Đông	253.710.000	(126.855.000)	126.855.000			
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng				587.522.927	(293.761.464)	293.761.463
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	2.301.509.028	(1.150.754.516)	1.150.754.512			
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	640.096.652	(192.028.996)	448.067.656	2.623.991.333	(787.197.402)	1.836.793.931
Cty TNHH Vận tải xăng dầu Nam Phát Đạt	53.352.000	(16.005.600)	37.346.400			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	466.286.122	(139.885.836)	326.400.286			
APL Co. Pte. Ltd.	120.458.530	(36.137.560)	84.320.970			
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam				2.301.509.028	(690.452.710)	1.611.056.318
Cty TNHH SITC Logistics Việt Nam				55.355.165	(16.606.550)	38.748.615
Cty CP Xây dựng 203				13.417.140	(4.025.142)	9.391.998
Cty CP DV Hàng hải và lai đất Biển Đông				253.710.000	(76.113.000)	177.597.000
Tổng cộng	39.329.849.932	(36.800.575.886)	2.529.274.046	38.865.426.467	(32.567.051.215)	5.325.304.108

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.701.008.577.068	716.659.119.261	3.615.059.934.019	70.683.182.518	7.103.410.812.866
2. Số tăng trong năm	44.339.126.407	1.132.500.000	21.442.251.290	1.865.849.319	68.779.727.016
- Mua trong năm		1.132.500.000	20.849.876.364	1.380.836.137	23.363.212.501
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	44.339.126.407		592.374.926	485.013.182	45.416.514.515
3. Số giảm trong năm	(359.229.535)		(14.126.015.636)		(14.485.245.171)
- Thanh lý, nhượng bán			(14.126.015.636)		(14.126.015.636)
- Giảm khác	(359.229.535)				(359.229.535)
4. Số dư cuối kỳ	2.744.988.473.940	717.791.619.261	3.622.376.169.673	72.549.031.837	7.157.705.294.711
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.550.877.675.763	491.384.757.899	2.263.916.104.460	45.789.720.360	4.351.968.258.482
2. Số tăng trong năm	94.740.405.630	50.666.139.087	179.610.665.785	6.000.875.857	331.018.086.359
- Khấu hao trong năm	94.740.405.630	50.666.139.087	179.610.665.785	6.000.875.857	331.018.086.359
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm			(14.126.015.636)		(14.126.015.636)
- Thanh lý, nhượng bán			(14.126.015.636)		(14.126.015.636)
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.645.618.081.393	542.050.896.986	2.429.400.754.609	51.790.596.217	4.668.860.329.205
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.150.130.901.305	225.274.361.362	1.351.143.829.559	24.893.462.158	2.751.442.554.384
- Tại ngày cuối kỳ	1.099.370.392.547	175.740.722.275	1.192.975.415.064	20.758.435.620	2.488.844.965.506

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

2.943.913.389.375

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				37.839.449.838	37.839.449.838
2. Số tăng trong năm				315.350.000	315.350.000
- Mua trong năm				315.350.000	315.350.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				38.154.799.838	38.154.799.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				34.574.615.696	34.574.615.696
2. Số tăng trong năm				825.655.244	825.655.244
- Khấu hao trong năm				825.655.244	825.655.244
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ				35.400.270.940	35.400.270.940
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				3.264.834.142	3.264.834.142
- Tại ngày cuối kỳ				2.754.528.898	2.754.528.898
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng				28.964.821.138	33.671.625.838

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 05					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	33.234.797.596	33.234.797.596	33.848.107.294	(32.974.415.475)	32.361.105.777	32.361.105.777
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.234.797.596	33.234.797.596	33.848.107.294	(32.974.415.475)	32.361.105.777	32.361.105.777
Vay ODA giai đoạn II	33.234.797.596	33.234.797.596	33.848.107.294	(32.974.415.475)	32.361.105.777	32.361.105.777
11.2 VAY DÀI HẠN	682.443.408.951	682.443.408.951	8.476.536.067	(32.974.415.473)	706.941.288.357	706.941.288.357
Loại kỳ hạn trên 5 năm	682.443.408.951	682.443.408.951	8.476.536.067	(32.974.415.473)	706.941.288.357	706.941.288.357
Vay ODA giai đoạn II	299.113.178.364	299.113.178.364	8.476.536.067	(32.974.415.473)	323.611.057.770	323.611.057.770
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	715.678.206.547	715.678.206.547	42.324.643.361	(65.948.830.948)	739.302.394.134	739.302.394.134

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	269.015.348.989	(613.301.691.109)	534.734.008.439	529.871.335.898	4.062.518.529.255
- Lãi trong năm nay					367.492.141.843	148.210.327.718	515.702.469.561
- Tăng khác			89.005.217				89.005.217
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			95.332.604.246		(95.332.604.246)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(45.861.777.827)	(9.730.103.884)	(55.591.881.711)
- Chia cổ tức, LNST					(326.960.000.000)	(89.280.000.000)	(416.240.000.000)
- Giảm khác					(7.868.158.582)	(2.170.181.130)	(10.038.339.712)
Số dư tại 31/12/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	364.436.958.452	(613.301.691.109)	426.203.609.627	576.901.378.602	4.096.439.782.610
Số dư tại ngày 1/1/2019	3.269.600.000.000	72.599.527.038	364.436.958.452	(613.301.691.109)	426.203.609.627	576.901.378.602	4.096.439.782.610
- Lãi trong năm nay					387.842.963.060	114.942.115.812	502.785.078.872
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			111.473.688.453		(111.473.688.453)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53.310.308.983)	(11.682.787.988)	(64.993.096.971)
- Chia cổ tức, LNST					(65.392.000.000)	(59.880.000.000)	(125.272.000.000)
- Tăng/Giảm khác			91.372.545		(516.002.221)	(268.128.000)	(692.757.676)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	72.599.527.038	476.002.019.450	(613.301.691.109)	583.354.573.030	620.012.578.426	4.408.267.006.835

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2019	Năm 2018
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
Chia cổ tức năm 2017		181.584.826.200
Chia cổ tức năm 2018	60.528.275.400	121.056.550.800
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.760.000	1.741.805.219
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		506.532.750
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.671.433.754	18.002.066.058
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		55.610.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.773.510.814	14.021.599.582
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	357.370.070	941.988.559
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.794.047.000	3.964.805.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.529.475.972	30.135.329.700
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.035.000	20.020.000
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.290.000	460.000
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.474.195.744	8.580.807.325
Mua dịch vụ	23.122.933.748	26.427.179.869
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.396.729.200	1.030.099.282
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.093.193.515	8.014.272.880
CN Tcty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.333.547.094	
Cty Vận tải biển Vinalines		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.388.668.504	